



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 1 NĂM 2014**

---

Tháng 4 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

**Mẫu số B 01-DN**

*Đơn vị: VND*

| <b>TÀI SẢN</b>                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2014</b>        | <b>31/12/2013</b>        |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b>   |                    | <b>1,493,062,201,957</b> | <b>1,353,482,419,575</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>841,026,244,142</b>   | <b>917,258,358,210</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111          |                    | 101,381,279,594          | 230,712,372,526          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112          |                    | 739,644,964,548          | 686,545,985,684          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   |                    | <b>18,376,791,095</b>    | <b>18,376,791,095</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121          | 6                  | 49,900,000,000           | 49,900,000,000           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                    | 129          | 7                  | (31,523,208,905)         | (31,523,208,905)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>   |                    | <b>351,286,322,886</b>   | <b>281,256,162,401</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131          |                    | 126,612,144,969          | 60,646,839,251           |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132          |                    | 869,397,555              | 2,295,552,455            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133          | 8                  | 196,315,542,265          | 166,081,214,030          |
| 4. Các khoản phải thu khác                              | 135          |                    | 27,489,238,097           | 52,232,556,665           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>   |                    | <b>202,126,037,216</b>   | <b>71,446,664,725</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141          | 9                  | 202,126,037,216          | 71,446,664,725           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>   |                    | <b>80,246,806,618</b>    | <b>65,144,443,144</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151          |                    | 3,341,881,010            | 617,966,563              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152          |                    | 73,133,525,371           | 63,317,971,870           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154          |                    | 71,200,711               | 71,200,711               |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158          |                    | 3,700,199,526            | 1,137,304,000            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b>   |                    | <b>720,624,709,272</b>   | <b>713,610,672,594</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b>   |                    | <b>132,035,077,817</b>   | <b>130,451,528,045</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221          | 10                 | 30,693,804,948           | 29,228,243,358           |
| - Nguyên giá                                            | 222          |                    | 72,124,188,787           | 70,319,969,696           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223          |                    | (41,430,383,839)         | (41,091,726,338)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227          |                    | 100,112,600,381          | 100,112,600,381          |
| - Nguyên giá                                            | 228          | 11                 | 100,491,657,381          | 100,491,657,381          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229          |                    | (379,057,000)            | (379,057,000)            |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230          | 12                 | 1,228,672,488            | 1,110,684,306            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   |                    | <b>426,312,420,573</b>   | <b>420,009,420,573</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251          | 13                 | 409,952,463,324          | 403,649,463,324          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                          | 252          | 13                 | 14,359,957,249           | 14,359,957,249           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258          |                    | 2,000,000,000            | 2,000,000,000            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b>   |                    | <b>162,277,210,882</b>   | <b>163,149,723,976</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261          | 14                 | 161,257,210,882          | 162,129,723,976          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                                 | 268          |                    | 1,020,000,000            | 1,020,000,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b>   |                    | <b>2,213,686,911,229</b> | <b>2,067,093,092,169</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

**MÃ SỐ B 01-DN**

*Đơn vị: VND*

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2014               | 31/12/2013               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>1,011,790,114,977</b> | <b>875,960,863,241</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1,004,555,731,408</b> | <b>868,726,479,672</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 15          | 561,692,553,219          | 457,218,328,295          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 155,604,454,021          | 150,931,814,859          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 8,577,321,924            | 5,941,426,329            |
| 4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 16          | 3,126,873,190            | 2,574,516,578            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 6,161,742,720            | 13,608,742,041           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | -                        | 435,308,168              |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | 192,288,462,566          | 140,598,940,293          |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 22,019,710,468           | 37,523,944,859           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 55,084,613,300           | 59,893,458,250           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>7,234,383,569</b>     | <b>7,234,383,569</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 7,234,383,569            | 7,234,383,569            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>                 | <b>400</b> |             | <b>1,201,896,796,252</b> | <b>1,191,132,228,928</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>1,201,896,796,252</b> | <b>1,191,132,228,928</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 698,420,000,000          | 698,420,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 133,918,052,614          | 133,918,052,614          |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 100,216,153,620          | 100,216,153,620          |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 50,672,027,627           | 50,672,027,627           |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 218,670,562,391          | 207,905,995,067          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>2,213,686,911,229</b> | <b>2,067,093,092,169</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                             | 31/03/2014 | 31/12/2013    |
|-----------------------------|------------|---------------|
| 1. Ngoại tệ các loại<br>USD | 2,272.74   | 5,069,160.86  |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý      |            | 1,614,400,000 |

Cao Thanh Hùng  
 Người lập biểu

Đào Văn Đại  
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2014

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính 2014

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 1<br>Năm 2014 | Lũy kế<br>Năm 2014 | Quý 1<br>Năm 2013 | Lũy kế<br>Năm 2013 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 18          | 402,423,575,331   | 402,423,575,331    | 395,562,775,602   | 395,562,775,602    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                 | -                  |                   |                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 402,423,575,331   | 402,423,575,331    | 395,562,775,602   | 395,562,775,602    |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 11    | 19          | 363,364,872,068   | 363,364,872,068    | 370,066,539,377   | 370,066,539,377    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 39,058,703,263    | 39,058,703,263     | 25,496,236,225    | 25,496,236,225     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 20          | 12,882,768,698    | 12,882,768,698     | 10,119,567,637    | 10,119,567,637     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 21          | 6,576,018,889     | 6,576,018,889      | 1,761,806,182     | 1,761,806,182      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 4,696,506,039     | 4,696,506,039      | 1,225,096,079     | 1,225,096,079      |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 22,999,427,617    | 22,999,427,617     | 9,428,759,836     | 9,428,759,836      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 8,965,243,139     | 8,965,243,139      | 18,958,904,434    | 18,958,904,434     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 13,400,782,316    | 13,400,782,316     | 5,466,333,410     | 5,466,333,410      |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 854,895,498       | 854,895,498        | 40,800            | 40,800             |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 454,950,476       | 454,950,476        | 35,520,085        | 35,520,085         |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác                            | 40    |             | 399,945,022       | 399,945,022        | (35,479,285)      | (35,479,285)       |
| 14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh    | 45    |             |                   |                    |                   |                    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 13,800,727,338    | 13,800,727,338     | 5,430,854,125     | 5,430,854,125      |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 22          | 3,036,160,014     | 3,036,160,014      | 2,332,392,147     | 2,332,392,147      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 10,764,567,324    | 10,764,567,324     | 3,098,461,978     | 3,098,461,978      |

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "J. J. Jones". The signature is written over two horizontal lines.

Cao Thanh Hùng

Người lập biểu

Ngày 28 tháng 04 năm 2014

Kardel

Đào Văn Đại

Kế toán trường



Phùng Tuấn Hà

**Tổng giám đốc**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Cho quý 1 năm 2014*

**MẪU SỐ B 03-DN**

*Đơn vị: VND*

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Quý 1<br/>Năm 2014</b> | <b>Quý 1<br/>Năm 2013</b> |
|------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                |              |                           |                           |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01           | 13,800,727,338            | 5,430,854,125             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                     |              |                           |                           |
| Khấu hao tài sản cố định                                         | 02           | 938,412,848               | 973,602,202               |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                        | 05           | (12,472,543,136)          | (9,702,635,312)           |
| Chi phí lãi vay                                                  | 06           | 4,696,506,039             | 1,225,096,079             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động |              |                           |                           |
| Thay đổi các khoản phải thu                                      | 09           | (84,114,755,981)          | (17,151,815,134)          |
| Thay đổi hàng tồn kho                                            | 10           | (130,679,372,491)         | (89,591,393,606)          |
| Thay đổi các khoản phải trả                                      | 11           | 35,218,081,923            | 22,598,499,299            |
| Thay đổi chi phí trả trước                                       | 12           | 872,513,094               | 2,086,349,287             |
| Tiền lãi vay đã trả                                              | 13           | (4,696,506,039)           | (1,225,096,079)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                | 14           | (2,208,358,357)           | (3,105,582,857)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 16           | (4,808,844,950)           | (5,455,700,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b>    | <b>(183,454,139,712)</b>  | <b>(93,917,821,996)</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |              |                           |                           |
| Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21           | (2,814,200,000)           | -                         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25           | (6,303,000,000)           | -                         |
| Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi                                    | 27           | 11,865,000,720            | 3,875,729,988             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b>    | <b>2,747,800,720</b>      | <b>3,875,729,988</b>      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |              |                           |                           |
| Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                  | 33           | 435,667,497,895           | 334,230,933,600           |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34           | (331,193,272,971)         | (130,748,295,567)         |
| Tiền chi trả cổ tức                                              | 36           | -                         | (69,053,120,000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b>    | <b>104,474,224,924</b>    | <b>134,429,518,033</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                           | <b>50</b>    | <b>(76,232,114,068)</b>   | <b>44,387,426,025</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                          | <b>60</b>    | <b>917,258,358,210</b>    | <b>368,738,035,739</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                         | <b>70</b>    | <b>841,026,244,142</b>    | <b>413,125,461,764</b>    |



**Cao Thanh Hùng**  
 Người lập biểu  
 Ngày 28 tháng 04 năm 2014



**Đào Văn Đại**  
 Kế toán trưởng



**Phùng Tuấn Hà**  
 Tổng giám đốc



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính 2014

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 103 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 110).

##### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*  
**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính 2014

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

|                        | Năm 2014<br>(%) |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 20          |
| Máy móc, thiết bị      | 14,2 - 20       |
| Phương tiện vận tải    | 14,2 - 20       |
| Dụng cụ quản lý        | 25 - 33         |

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

##### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

##### Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính 2014

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá tiền thuê kho Hồ Nai – Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê kho theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

##### *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính 2014

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty được trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ như sau:

|                           |                       |
|---------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6% lợi nhuận sau thuế |
| Quỹ dự phòng tài chính    | 5% lợi nhuận sau thuế |

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31/03/2014             | 31/12/2013             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 509,017,504            | 369,240,536            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 100,872,262,090        | 230,343,131,990        |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 739,644,964,548        | 686,545,985,684        |
|                                | <b>841,026,244,142</b> | <b>917,258,358,210</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng.

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

|                                                       | 31/03/2014            | 31/12/2013            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)       | 39,500,000,000        | 39,500,000,000        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (i) | 10,400,000,000        | 10,400,000,000        |
|                                                       | <b>49,900,000,000</b> | <b>49,900,000,000</b> |

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Trading") và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn Dầu khí đang trong quá trình quyết toán với cơ quan Thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp, năm 2012, 2013 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

**7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

|                                                   | 31/03/2014            | 31/12/2013            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí       | 29,882,192,415        | 29,882,192,415        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí | 1,641,016,490         | 1,641,016,490         |
|                                                   | <b>31,523,208,905</b> | <b>31,523,208,905</b> |

**8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

Thể hiện khoản phải thu các công ty con trong Tổng công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/03/2014             | 31/12/2013            |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                        | VND                    | VND                   |
| Hàng mua đang đi đường | -                      | 28,969,072,486        |
| Hàng hóa               | 202,126,037,216        | 42,477,592,239        |
|                        | <b>202,126,037,216</b> | <b>71,446,664,725</b> |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện,<br>vận tải | Dụng cụ,<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                     | VND                 | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                         |                     |                 |
| Tại ngày 01/01/2014           | 55,517,893,177            | 3,698,806,944        | 7,576,948,991           | 3,526,320,584       | 70,319,969,696  |
| Mua trong năm                 | -                         | -                    | 2,814,200,000           | -                   | 2,814,200,000   |
| Thanh lý                      | -                         | -                    | (1,009,980,909)         | -                   | (1,009,980,909) |
| Tại ngày 31/03/2014           | 55,517,893,177            | 3,698,806,944        | 9,381,168,082           | 3,526,320,584       | 72,124,188,787  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                         |                     |                 |
| Tại ngày 01/01/2014           | 31,583,150,551            | 2,449,841,235        | 3,959,393,866           | 3,099,340,686       | 41,091,726,338  |
| Khấu hao trong năm            | 473,436,414               | 65,452,269           | 263,203,650             | 136,320,515         | 938,412,848     |
| Thanh lý                      | -                         | -                    | (599,110,555)           | (644,792)           | (599,755,347)   |
| Giảm theo TT 45-BTC           | -                         | -                    | -                       | -                   | -               |
| Tại ngày 31/03/2014           | 32,056,586,965            | 2,515,293,504        | 3,623,486,961           | 3,235,016,409       | 41,430,383,839  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                         |                     |                 |
| Tại ngày 31/03/2014           | 23,461,306,212            | 1,183,513,440        | 5,757,681,121           | 291,304,175         | 30,693,804,948  |
| Tại ngày 01/01/2014           | 23,934,742,626            | 1,248,965,709        | 3,617,555,125           | 426,979,898         | 29,228,243,358  |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 14.711.685.566 VND (31 tháng 12 năm 2013 là 14.711.685.566 VND).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2014           | 100,112,600,381      | 379,057,000          | 100,491,657,381 |
| Giảm thanh lý                 | -                    | -                    | -               |
| Tại ngày 31/03/2014           | 100,112,600,381      | 379,057,000          | 100,491,657,381 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2014           | -                    | 379,057,000          | 379,057,000     |
| Khấu hao trong năm            | -                    | -                    | -               |
| Giảm thanh lý                 | -                    | -                    | -               |
| Tại ngày 31/03/2014           | -                    | 379,057,000          | 379,057,000     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                 |
| Tại ngày 31/03/2014           | 100,112,600,381      | -                    | 100,112,600,381 |
| Tại ngày 01/01/2014           | 100,112,600,381      | -                    | 100,112,600,381 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                 | 31/03/2014    | 31/12/2013    |
|---------------------------------|---------------|---------------|
|                                 | VND           | VND           |
| Tại ngày 01 tháng 01            | 1,110,684,306 | 722,570,671   |
| Tăng trong năm                  | 117,988,182   | 388,113,635   |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | -             | -             |
| Tại ngày 31 tháng 03            | 1,228,672,488 | 1,110,684,306 |

Chi tiết theo công trình:

|                                        | 31/03/2014    | 31/12/2013     |
|----------------------------------------|---------------|----------------|
|                                        | VND           | VND            |
| Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định | 202,211,970   | 202,211,970    |
| Dự án 41D Vũng Tàu                     | 428,590,418   | 419,693,145.00 |
| Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu     | 597,870,100   | 488,779,191.00 |
|                                        | 1,228,672,488 | 1,110,684,306  |

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

|                                                       | 31/03/2014      | 31/12/2013      |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                       | VND             | VND             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí    | 113,600,000,000 | 113,600,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển   | 31,681,662,678  | 31,681,662,678  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu     | 64,341,999,232  | 64,341,999,232  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 95,533,000,000  | 95,230,000,000  |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí  | 66,160,637,417  | 66,160,637,417  |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG                         | 9,985,163,997   | 9,985,163,997   |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh                     | 15,000,000,000  | 15,000,000,000  |
| Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí                     | 7,650,000,000   | 7,650,000,000   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics dầu khí Việt Nam    | 6,000,000,000   | -               |
|                                                       | 409,952,463,324 | 403,649,463,324 |

Tổng Công ty sở hữu 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh, tuy nhiên, Tổng Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của công ty này (3/5 thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này là người đại diện của Tổng Công ty). Theo đó, Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho năm tài chính 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| Công ty con                                           | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                          |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí    | Tp. HCM                          | 79.87%       | 79.87%                         | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông                    |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển   | Tp. HCM                          | 100.00%      | 100.00%                        | Thương mại, dịch vụ                                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu     | Vũng Tàu                         | 70.00%       | 70.00%                         | Cung cấp dịch vụ                                         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi                       | 89.00%       | 89.00%                         | Thương mại và dịch vụ                                    |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí  | Hà Nội                           | 88.20%       | 88.20%                         | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà                     |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG                         | Tp. HCM                          | 51.00%       | 51.00%                         | Kinh doanh bất động sản                                  |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh                     | Tp. HCM                          | 50.00%       | 50.00%                         | Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm |
| Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí                     | Tp. HCM                          | 58.19%       | 60.00%                         | Bán lẻ                                                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics dầu khí Việt Nam    | Tp. HCM                          | 60.00%       | 60.00%                         | Logistics                                                |

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                           | 31/03/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | 14,359,957,249        | 14,359,957,249        |
|                                           | <b>14,359,957,249</b> | <b>14,359,957,249</b> |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                            | 31/03/2014<br>VND      | 31/12/2013<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê văn phòng (i) | 159,180,027,802        | 160,035,834,403        |
| Thuê kho Hồ Nai            | 2,077,183,080          | 2,093,889,573          |
|                            | <b>161,257,210,882</b> | <b>162,129,723,976</b> |

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|                      | <b>31/03/2014</b>      | <b>31/12/2013</b>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Ngân hàng VCB (USD)  | 116,370,389,306        | 169,923,297,700        |
| Ngân hàng Pvcombank  | 244,911,127,863        | 84,202,933,063         |
| Ngân hàng ANZ        | 27,555,978,537         | 44,283,222,037         |
| Ngân hàng VCB (VND)  | 70,567,564,889         | 97,265,180,580         |
| Ngân hàng Indovina   | -                      | 20,385,356,087         |
| Ngân hàng Vietinbank | -                      | 41,158,338,828         |
| Ngân hàng VP bank    | 102,287,492,624        | -                      |
|                      | <b>561,692,553,219</b> | <b>457,218,328,295</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>31/03/2014</b>    | <b>31/03/2013</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3,036,160,014        | 2,208,358,357        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 90,713,176           | 366,158,221          |
|                            | <b>3,126,873,190</b> | <b>2,574,516,578</b> |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

| <b>Chỉ tiêu</b>                   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2012</b> | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số đã nộp</b>     | <b>Tại ngày<br/>31/12/2013</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp    | -                              | 1,588,059,178        | 1,588,059,178        | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 2,208,358,357                  | 3,036,160,014        | 2,208,358,357        | 3,036,160,014                  |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 366,158,221                    | 1,420,234,332        | 1,695,679,377        | 90,713,176                     |
| Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác | -                              | 699,123,210          | 699,123,210          | -                              |
|                                   | <b>2,574,516,578</b>           | <b>6,743,576,734</b> | <b>6,191,220,122</b> | <b>3,126,873,190</b>           |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

|                                       | <b>31/03/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 69,842,000        | 69,842,000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 69,842,000        | 69,842,000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 69,842,000        | 69,842,000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 69,842,000        | 69,842,000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>              | -                 | -                 |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|                           | <b>31/03/2014</b>      |            | <b>31/12/2013</b>      |            |
|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                           | <b>VND</b>             | <b>%</b>   | <b>VND</b>             | <b>%</b>   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 246,092,850,000        | 35.24      | 246,092,850,000        | 35.24      |
| Các cổ đông khác          | 452,327,150,000        | 64.76      | 452,327,150,000        | 64.76      |
|                           | <b>698,420,000,000</b> | <b>100</b> | <b>698,420,000,000</b> | <b>100</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thay đổi trong vốn chủ như sau

|                           | Vốn<br>điều lệ  | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|---------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                           | VND             | VND                     | VND                        | VND             | VND                      | VND                       | VND                                  | VND               |
| Số dư tại ngày 31/12/2012 | 698,420,000,000 | 128,358,940,301         | 42,911,651,986             | (9,150,605,990) | 84,695,402,338           | -                         | 267,768,306,580                      | 1,213,003,695,215 |
| Tăng trong năm            | -               | 5,559,112,313           | -                          | 9,150,605,990   | 15,520,751,282           | 50,672,027,627            | 120,464,680,487                      | 201,367,177,699   |
| Bán cổ phiếu quỹ          | -               | 5,559,112,313           | -                          | 9,150,605,990   | -                        | -                         | -                                    | 14,709,718,303    |
| Lợi nhuận trong năm       | -               | -                       | -                          | -               | -                        | -                         | 155,207,512,818                      | 155,207,512,818   |
| Tạm trích quỹ 2013        | -               | -                       | -                          | -               | 15,520,751,282           | 7,760,375,641             | (35,115,401,259)                     | (11,834,274,336)  |
| Điều chuyển, tăng khác    | -               | -                       | -                          | -               | -                        | 42,911,651,986            | 372,568,928                          | 43,284,220,914    |
| Giảm trong năm            | -               | -                       | 42,911,651,986             | -               | -                        | -                         | 180,326,992,000                      | 223,238,643,986   |
| Trả cổ tức trong năm      | -               | -                       | -                          | -               | -                        | -                         | 180,326,992,000                      | 180,326,992,000   |
| Điều chuyển               | -               | -                       | 42,911,651,986             | -               | -                        | -                         | -                                    | 42,911,651,986    |
| Số dư tại ngày 31/12/2013 | 698,420,000,000 | 133,918,052,614         | -                          | -               | 100,216,153,620          | 50,672,027,627            | 207,905,995,067                      | 1,191,132,228,928 |
| Tăng trong năm            | -               | -                       | -                          | -               | -                        | -                         | 10,764,567,324                       | 10,764,567,324    |
| Lợi nhuận trong năm       | -               | -                       | -                          | -               | -                        | -                         | 10,764,567,324                       | 10,764,567,324    |
| Giảm trong năm            | -               | -                       | -                          | -               | -                        | -                         | -                                    | -                 |
| Số dư tại ngày 31/03/2014 | 698,420,000,000 | 133,918,052,614         | -                          | -               | 100,216,153,620          | 50,672,027,627            | 218,670,562,391                      | 1,201,896,796,252 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Quý 1<br>Năm 2014<br>VND | Quý 1<br>Năm 2013<br>VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 387,359,769,909          | 379,020,502,156          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15,063,805,422           | 16,542,273,446           |
|                            | <b>402,423,575,331</b>   | <b>395,562,775,602</b>   |

**19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | Quý 1<br>Năm 2014<br>VND | Quý 1<br>Năm 2013<br>VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng         | 360,362,983,067          | 365,697,035,983          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3,001,889,001            | 4,369,503,394            |
|                          | <b>363,364,872,068</b>   | <b>370,066,539,377</b>   |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Quý 1<br>Năm 2014<br>VND | Quý 1<br>Năm 2013<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 11,865,000,720           | 8,355,649,184            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,017,767,978            | 330,218,453              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | -                        | 1,433,700,000            |
|                                    | <b>12,882,768,698</b>    | <b>10,119,567,637</b>    |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | Quý 1<br>Năm 2014<br>VND | Quý 1<br>Năm 2013<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 4,696,506,039            | 1,225,096,079            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,879,512,850            | 416,932,325              |
| Chi phí hoạt động tài chính khác  | -                        | -                        |
|                                   | <b>6,576,018,889</b>     | <b>1,761,806,182</b>     |

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                              | Quý 1<br>Năm 2014<br>VND | Quý 1<br>Năm 2013<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                         | 13,800,727,338           | 5,430,854,125            |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế            |                          |                          |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>            | -                        | 5,332,414,464            |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ      | -                        | 5,332,414,464            |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>             | -                        | 1,433,700,000            |
| - Thu nhập không chịu thuế                   | -                        | 1,433,700,000            |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp     | 13,800,727,338           | 9,329,568,589            |
| Thu nhập chịu thuế suất 22%                  | 13,800,727,338           | 9,329,568,589            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <b>3,036,160,014</b>     | <b>2,332,392,147</b>     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                           | <u>Quý 1 Năm 2014</u> | <u>Quý 1 Năm 2013</u> |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |                       |                       |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                 | -                     | -                     |
| Các đơn vị khác trong Tập đoàn            | 1,441,578,750         | 1,461,406,250         |
|                                           |                       |                       |
|                                           | <u>Quý 1 Năm 2014</u> | <u>Quý 1 Năm 2013</u> |
|                                           | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>               |                       |                       |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                 | 6,167,672,280         | 6,167,672,280         |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn     | 289,594,955,501       | 289,907,954,641       |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí | 4,455,521,092         | 85,735,890,657        |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí | -                     | 3,600,000,000         |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau  | -                     | 12,740,000,000        |

**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



**Cao Thanh Hùng**  
Người lập biểu



**Đào Văn Đại**  
Kế toán trưởng



**Phùng Tuấn Hà**  
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ  
NĂM 2014 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2013**

Thực hiện theo thông tư 52/2012/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh công ty mẹ năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 như sau:

Lợi nhuận của công ty mẹ trong quý 1 năm 2014 đạt 13,8 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng tương đương tăng 154% so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu là do lợi nhuận gộp quý 1 năm nay đạt 9,71% cao hơn so cùng kỳ năm ngoái 6,45%.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

